

BỘ CÔNG THƯƠNG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP QUẢNG NINH

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO
TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC

Ngành đào tạo: Quản trị kinh doanh

Mã ngành: 7340101

Mã chương trình: CQ7340101

Quảng Ninh - 2025

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

(Ban hành theo Quyết định số 570/QĐ-ĐHCNQN ngày 12 tháng 08 năm 2025 của
Hiệu trưởng Trường Đại học Công nghiệp Quảng Ninh)

Chương trình đào tạo:	Quản trị kinh doanh Business Administration
Trình độ:	Đại học
Ngành đào tạo:	Quản trị kinh doanh
Mã ngành:	7340101
Mã chương trình đào tạo:	CQ7340101
Bằng tốt nghiệp:	Cử nhân
Ngôn ngữ đào tạo:	Tiếng Việt
Khối lượng kiến thức toàn khóa:	130 tín chỉ (không bao gồm các học phần điều kiện và học phần tự chọn tùy ý)
Thời lượng đào tạo	4 năm (tích lũy đủ số tín chỉ)
Hình thức đào tạo:	Chính quy

1. Giới thiệu về chương trình đào tạo

- Chương trình đào tạo ngành QTKD phiên bản năm 2022 đã được rà soát gần đây nhất theo Quyết định số 248/QĐ-ĐHCNQN, ngày 28 tháng 6 năm 2022 của Hiệu trưởng Trường Đại học Công nghiệp Quảng Ninh

- Lần sửa đổi, bổ sung này, chương trình đã có những cập nhật, cải tiến so với chương trình đào tạo ngành QTKD phiên bản 2022 bao gồm:

Kiến thức giáo dục đại cương và kiến thức ngành
- Bỏ học phần Phương pháp luận NCKH (2 tín),
- Bỏ học phần Văn hoá kinh doanh (2 tín) phần tự chọn
- Bỏ học phần Xác suất thống kê (2 tín)
- Bỏ sung hp năng lực số và ứng dụng trí tuệ nhân tạo
Học phần Nguyên lý kế toán giảm 1 tín lý thuyết, tăng 1 tín thực hành
Chuyển học phần Thị trường chứng khoán từ bắt buộc sang tự chọn
Học phần Luật kinh tế lồng ghép vào hp Kỹ năng quản trị và tăng số tín từ 2 tín chỉ lên 3 tín chỉ
Học phần Toán kinh tế giảm 1 tín lý thuyết, tăng 1 tín thực hành
Chuyển học phần Tài chính tiền tệ từ tự chọn sang bắt buộc và giảm 1 tín lý thuyết, tăng 1 tín thực hành
Ghép học phần Marketing căn bản, Quản trị marketing thành học phần Quản trị marketing

Ghép học phần Quản trị chất lượng, Quản trị cung ứng dịch vụ, Quản trị thương hiệu thành học phần Quản trị chất lượng - dịch vụ
Chuyển học phần Quản trị đổi mới, sáng tạo từ bắt buộc sang tự chọn
Học phần Kế toán doanh nghiệp giảm 1 tín lý thuyết, tăng 1 tín thực hành
Học phần Thuế giảm 1 tín lý thuyết, tăng 1 tín thực hành
Ghép học phần Quản trị văn phòng, Hệ thống thông tin quản lý thành học phần Quản trị văn phòng
Chuyển học phần Khởi sự kinh doanh từ kiến thức chuyên ngành QTKD tổng hợp lên kiến thức ngành
Bỏ hp Quản trị kinh doanh quốc tế
Chuyển hp Quản trị đổi mới sáng tạo từ bắt buộc sang lựa chọn
Kiến thức chuyên ngành QTKD tổng hợp
Bỏ học phần Quản trị rủi ro
Quản trị dự án: giảm 1 tín lý thuyết, tăng 1 tín thực hành
Quản trị chi phí kinh doanh: giảm 1 tín lý thuyết, tăng 1 tín thực hành
Hp Thương mại điện tử: tăng 1 tín chỉ lý thuyết, chuyển từ tự chọn sang bắt buộc
Quản trị sản xuất và tác nghiệp: chuyển từ học phần thay thế khóa luận lên kiến thức chuyên ngành, tăng 1 tín thực hành
Quản trị bán hàng: chuyển từ bắt buộc sang tự chọn
Bổ sung học phần Thực tập sản xuất ngành QTKD
Bổ sung học phần Phương pháp nghiên cứu trong kinh tế và QTKD
Tiếng Anh chuyên ngành QTKD TH1,2: ghép thành 1 học phần, chuyển từ bắt buộc sang tự chọn
Kiến thức chuyên ngành QTKD du lịch – khách sạn
Bỏ học phần Kinh tế du lịch
Du lịch bền vững: chuyển từ học phần thay thế khóa luận sang chuyên ngành
Bỏ học phần Quản trị tài chính doanh nghiệp
Ghép học phần Quản trị lễ tân khách sạn, Thực tập quản trị lễ tân khách sạn thành học phần Quản trị lễ tân khách sạn (3,2,1)
Ghép thực tập Quản trị sự kiện vào hp Quản trị sự kiện (3,2,1)
Ghép học phần Thực tập nghiệp vụ 1, 2 thành học phần Thực tập sản xuất ngành QTKD
Ghép học phần Tiếng Anh chuyên ngành du lịch 1, 2 thành học phần Tiếng Anh chuyên ngành du lịch và tăng 1 tín thực hành
Hp tiếng Anh chuyên ngành khách sạn giảm 1 tín lý thuyết, tăng 1 tín thực hành
Bỏ các học phần thay thế ĐA/KLTN

2. Mục tiêu của chương trình đào tạo

2.1. Mục tiêu chung:

Đào tạo cử nhân ngành Quản trị kinh doanh có phẩm chất chính trị, có đạo đức, có sức khỏe; thích nghi với môi trường làm việc, có trách nhiệm với nghề nghiệp, có kiến thức về KHCB, LLCT, GDQPAN, Ngoại ngữ, tin học, có kiến thức chuyên môn toàn diện, kỹ năng thực hành cơ bản, có năng lực sáng tạo khoa học kỹ thuật, có khả

năng làm việc nhóm, khả năng làm việc độc lập, ứng dụng chuyển giao công nghệ phục vụ nhu cầu phát triển kinh tế xã hội, có khả năng giải quyết các vấn đề chuyên môn thuộc lĩnh vực quản trị kinh doanh.

2.2. Mục tiêu cụ thể: (Trong đó có mục tiêu kiến thức về công nghệ thông tin, mục tiêu về năng lực ngoại ngữ)

PLO1: Vận dụng được các kiến thức nền tảng về khoa học chính trị, khoa học xã hội, toán, ngoại ngữ, công nghệ thông tin, công nghệ số, kỹ năng mềm và các kiến thức giáo dục đại cương khác để học tập, nghiên cứu và làm việc suốt đời.

PLO2: Nắm vững kiến thức nền tảng về kinh tế, quản lý và quản trị doanh nghiệp.

PLO3: Nắm vững các lĩnh vực cốt lõi như: quản trị chiến lược, marketing, tài chính – kế toán, nhân sự, sản xuất, khởi nghiệp và đổi mới sáng tạo.

PLO4: Phát triển kỹ năng phân tích, tư duy chiến lược, ra quyết định trong môi trường kinh doanh đầy biến động.

PLO5: Thành thạo kỹ năng giao tiếp, làm việc nhóm, quản lý thời gian và lãnh đạo.

PLO6: Có đạo đức nghề nghiệp, tinh thần trách nhiệm xã hội và ý thức tuân thủ pháp luật.

PLO7: Có tinh thần học hỏi, khởi nghiệp và thích ứng với môi trường kinh doanh toàn cầu.

PLO8: Có khả năng vận dụng kiến thức và kỹ năng để giải quyết các vấn đề trong thực tiễn kinh doanh.

PLO9: Có khả năng đảm nhiệm công việc tại các vị trí quản lý, điều hành, hoặc tự khởi nghiệp.

3. Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo (CĐR/PLO)

3.1. Về kiến thức

+ *Kiến thức giáo dục đại cương*

KT1: Vận dụng được các kiến thức nền tảng về khoa học chính trị, khoa học xã hội, toán, ngoại ngữ, công nghệ thông tin, công nghệ số, kỹ năng mềm và các kiến thức giáo dục đại cương khác để học tập, nghiên cứu và làm việc suốt đời.

+ *Kiến thức chuyên môn*

KT2: Áp dụng các mô hình, công cụ và xử lý dữ liệu để ra quyết định;

KT3: Phân tích các yếu tố thuộc môi trường vi mô, môi trường vĩ mô tác động đến hoạt động của doanh nghiệp;

KT4: Phân tích được các chức năng, thực hiện các hoạt động quản trị doanh nghiệp; nhận diện cơ hội kinh doanh và xây dựng kế hoạch kinh doanh/ dự án khởi nghiệp.

3.2. Về kỹ năng

KN1: Đạt chuẩn ngoại ngữ trình độ bậc 3/6 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam theo Quy định chuẩn đầu ra ngoại ngữ đối với sinh viên trình độ đại học của Trường Đại học Công nghiệp Quảng Ninh.

KN2: Có năng lực số đáp ứng Khung năng lực theo Thông tư số 02/2025/TT-BGDĐT, ngày 24/01/2025 của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Đồng thời đạt chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin cơ bản theo Quy định về yêu cầu chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin đối với sinh viên trình độ đại học hệ chính quy không thuộc ngành Công nghệ thông tin ban hành kèm theo Quyết định số... của Trường Đại học Công nghiệp Quảng Ninh.

KN3: Phân tích tình huống để nhận dạng vấn đề, tìm ra nguyên nhân, đề xuất và lựa chọn giải pháp tối ưu, và triển khai giải pháp lựa chọn;

KN4: Phản biện, phê phán, truyền đạt vấn đề và giải pháp tới người khác tại nơi làm việc; chuyển tải, phổ biến kiến thức, kỹ năng trong việc thực hiện những nhiệm vụ cụ thể hoặc phức tạp;

KN5: Dẫn dắt, khởi nghiệp, tạo việc làm cho mình và cho người khác;

3.3. Về mức tự chủ và trách nhiệm

TC1: Có tinh thần hợp tác, chủ động trong công việc;

TC2: Có năng lực tự học tập suốt đời, không ngừng sáng tạo, thích nghi với sự thay đổi;

TC3: Có tinh thần trách nhiệm cá nhân đối với công việc, tổ chức và cộng đồng.

3.4. Vị trí việc làm sau khi tốt nghiệp

Sau khi tốt nghiệp, các cử nhân Quản trị kinh doanh có thể đảm nhận công việc tại các vị trí:

1. Chuyên viên quản trị kinh doanh: Có đủ năng lực làm việc tại các doanh nghiệp, các tổ chức kinh tế và các tổ chức khác, có thể đảm nhận các công việc như bán hàng, marketing, tài chính, nhân sự..., triển vọng phát triển trong tương lai có thể trở thành trưởng phòng, ban, giám đốc bộ phận, dự án và giám đốc doanh nghiệp, nhà hàng, khách sạn.

2. Chuyên viên phân tích và tư vấn quản trị kinh doanh: Có khả năng làm việc tại các công ty và tổ chức tư vấn quản trị doanh nghiệp, các Bộ và Sở, Ban, Ngành liên quan, có thể đảm nhận các công việc, trợ lý phân tích và lập báo cáo về thị trường kinh doanh, trợ lý xây dựng và thực hiện chiến lược kinh doanh, kế hoạch nhân sự, sản xuất... của doanh nghiệp, triển vọng trong tương lai có thể trở thành các chuyên gia phân tích, tư vấn, lãnh đạo doanh nghiệp và tổ chức.

3. Nghiên cứu viên và giảng viên: Có khả năng nghiên cứu và giảng dạy trong các cơ sở giáo dục đại học, các cơ sở nghiên cứu, có thể đảm nhận công việc, tham gia nghiên cứu các vấn đề có liên quan đến chuyên ngành được đào tạo. Triển vọng trong tương lai có thể trở thành nghiên cứu viên, giảng viên cao cấp, nhà quản lý trong lĩnh vực quản trị kinh doanh.

4. Chủ doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo: Sau khi tốt nghiệp người học có thể là chuyên viên có năng lực, có khả năng tự bồi dưỡng kiến thức và kinh nghiệm để trở thành chuyên gia có trình độ cao, có năng lực kinh doanh và tổ chức quản lý một doanh nghiệp, có đam mê và tinh thần sẵn sàng khởi nghiệp sáng tạo, trong tương lai sẽ đi theo thiên hướng trở thành những doanh nhân có trí tuệ, có bản lĩnh và khát vọng kinh doanh.

4. Tuyển sinh, chuẩn đầu vào và điều kiện tốt nghiệp:

- Chuẩn đầu vào: Chuẩn đầu vào của chương trình đào tạo ngành Quản trị kinh doanh là người học phải tốt nghiệp trung học phổ thông hoặc tương đương.

- Đối tượng tuyển sinh:

+ Người học phải tốt nghiệp THPT hoặc tương đương theo quy định của Bộ Giáo dục và đào tạo.

+ Người tốt nghiệp đại học các ngành khác của Trường Đại học Công nghiệp Quảng Ninh hoặc của các trường đại học khác có thể học chương trình thứ hai theo quy chế của Bộ Giáo dục và Đào tạo và theo quy định của Trường Đại học Công nghiệp Quảng Ninh.

- Quy trình đào tạo và điều kiện tốt nghiệp: Thực hiện theo quy chế đào tạo trình độ đại học (phương thức tổ chức đào tạo theo tín chỉ, hình thức đào tạo chính quy) và các văn bản hiện hành, được cụ thể hóa theo quy chế đào tạo trình độ đại học theo hệ thống tín chỉ của Trường Đại học Công nghiệp Quảng Ninh.

5. Phương thức đánh giá

Đánh giá theo thang điểm 10, thang điểm 4 và thang điểm chữ, được quy định trong quy chế đào tạo trình độ đại học theo hệ thống tín chỉ hiện hành của Trường Đại học Công nghiệp Quảng Ninh.

6. Khung chương trình đào tạo

STT	Mã HP	Tên Học phần	Số TC	Số tiết			Học kỳ	Mã HP tiên quyết	Mã HP kế tiếp
				LT	TH/ BT/ TL	Tự học			
1. Khối kiến thức giáo dục đại cương									
1.1 Nhóm học phần bắt buộc									
		Lý luận chính trị	11	165	0	385			
1	02CHINHTRI302	Triết học Mác Lênin	3	45	0	105	1	Không	2CHINHTRI303
2	02CHINHTRI303	Kinh tế chính trị Mác Lênin	2	30	0	70	2	2CHINHTRI302	2CHINHTRI305
3	02CHINHTRI305	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	30	0	70	4	2CHINHTRI302; 2CHINHTRI303	2CHINHTRI201
4	02CHINHTRI304	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	30	0	70	3	2CHINHTRI305	2CHINHTRI304
5	02CHINHTRI201	Lịch sử Đảng cộng sản VN	2	30	0	70	3	2CHINHTRI305	
		Ngoại ngữ	8	106	30	264			
6	02TANH101	Tiếng Anh cơ bản 1	4	53	15	132	1	Không	
7	02TANH102	Tiếng Anh cơ bản 2	4	53	15	132	2	02TANH101	
		Khoa học xã hội – Nhân văn	2	30	0	70			
8	02LUAT101	Pháp luật đại cương	2	30	0	70	4	Không	ĐHCQ0139
		Toán-Khoa học tự nhiên-Tin	11	135	60	355			

STT	Mã HP	Tên Học phần	Số TC	Số tiết			Học kỳ	Mã HP tiên quyết	Mã HP kế tiếp
				LT	TH/ BT/ TL	Tự học			
9	02TOAN101	Toán cao cấp 1	3	45	0	105	1	Không	02TOAN202
10	02TOAN202	Toán cao cấp 2	3	45	0	105	2	02TOAN101	
11	02TINHOC101	Nhập môn tin học	3	30	30	90	1	Không	
12	ĐHCQ0524	Năng lực số và ứng dụng trí tuệ nhân tạo	2	15	30	55	2	Không	
		Kỹ năng mềm	3	30	30	90			
13	ĐHCQ0123	Kỹ năng mềm	3	30	30	90	2	Không	
Cộng nhóm:			35	466	120	1164			
1.2. Nhóm học phần điều kiện									
		Giáo dục thể chất	4	0	120	80			
14	ĐHCQ0072	Giáo dục thể chất 1	1	0	30	20	2	Không	ĐHCQ0073
15	ĐHCQ0073	Giáo dục thể chất 2	2	0	60	40	3	ĐHCQ0072	ĐHCQ0074
16	ĐHCQ0074	Giáo dục thể chất 3	1	0	30	20	4	ĐHCQ0073	
		Giáo dục QPAN	8,5	93	72	260			
17	QPAN2020_1	Đường lối quốc phòng và an ninh của Đảng cộng sản Việt Nam	3	45	0	105	1		
18	QPAN2020_2	Công tác quốc phòng an ninh	2	30	0	70	1		

STT	Mã HP	Tên Học phần	Số TC	Số tiết			Học kỳ	Mã HP tiên quyết	Mã HP kế tiếp
				LT	TH/ BT/ TL	Tự học			
19	QPAN2020_3	Quân sự chung	1,5	14	16	45	1		
20	QPAN2020_4	Kỹ thuật chiến đấu bộ binh và chiến thuật	2	4	56	40	1		
Cộng nhóm:			12,5	93	192	340			
2. Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp									
2.1. Khối kiến thức cơ sở ngành									
21	02kinhte101	Kinh tế vi mô	3	45	0	105	2	2CHINHTRI302	02kinhte102
22	02kinhte102	Kinh tế vĩ mô	3	45	0	105	3	02kinhte101	02tke201, 02ketoan402, ĐHCQ0174
23	02tke201	Nguyên lý thống kê	3	45	0	105	3	02kinhte102, 02TOAN220	02tke310
24	ĐHCQ0420	Nguyên lý kế toán	3	30	30	90	3		
25	02quantri301	Quản trị học	2	30	0	70	3	2CHINHTRI302	ĐHCQ0186,
26	02DHKETOAN142	Tài chính tiền tệ	2	15	30	55	4	02kinhte102	
27	ĐHCQ0494	Toán kinh tế	2	30	0	70	4		
28	ĐHCQ0403	Kỹ năng quản trị	3	45	0	105	5	ĐHCQ0123	
29	ĐHCQ0435	Quản trị Marketing	3	45	0	105	4	02kinhte101; 02kinhte102	

STT	Mã HP	Tên Học phần	Số TC	Số tiết			Học kỳ	Mã HP tiên quyết	Mã HP kế tiếp
				LT	TH/ BT/ TL	Tự học			
Cộng nhóm:			24	330	60	810			
2.2. Khối kiến thức ngành									
Nhóm học phần bắt buộc									
30	ĐHCQ0430	Quản trị chất lượng - dịch vụ	4	60	0	140	5		
31	02tke310	Thống kê doanh nghiệp	3	45	0	105	4	02tke201	02DHQTKD111, ĐHCQ0181, ĐHCQ0159
32	ĐHCQ0431	Quản trị chiến lược	3	45	0	105	5	ĐHCQ0174	
33	ĐHCQ0384	Kế toán doanh nghiệp	3	30	30	90	4	ĐHCQ0420	
34	ĐHCQ0482	Thuế	3	30	30	90	5	02DHTCHINH107	
35	ĐHCQ0181	Quản trị nhân lực	3	30	30	90	6	02DHQTKD107	ĐHCQ0118
36	ĐHCQ0440	Quản trị văn phòng	3	30	30	90	5		
37	ĐHCQ0118	Khởi sự kinh doanh	3	30	30	90	5	ĐHCQ0179; ĐHCQ0181	ĐHCQ0479
38	ĐHCQ0379	Hành vi tổ chức	2	30	0	70	3	không	
Cộng nhóm:			27	330	150	870			
Nhóm học phần tự chọn - phải đạt 02 TC									
39	02DHQTKD106	QTKD quốc tế	2	30	0	70	6	02DHQTKD107, ĐHCQ0118	

STT	Mã HP	Tên Học phần	Số TC	Số tiết			Học kỳ	Mã HP tiên quyết	Mã HP kế tiếp
				LT	TH/ BT/ TL	Tự học			
40	ĐHCQ0172	Quản trị đổi mới, sáng tạo	2	30	0	70	6	ĐHCQ0174	
Cộng nhóm:			29	360	150	940			

2.3. Khối kiến thức chuyên ngành

2.3.1. Chuyên ngành: QTKD tổng hợp

Nhóm học phần bắt buộc

41	ĐHCQ0429	Phương pháp nghiên cứu trong kinh tế và QTKD	4	45	30	125	7	ĐHCQ0181, ĐHCQ0174	
42	ĐHCQ0173	Quản trị dự án	3	30	30	90	6	không	không
43	ĐHCQ0510	Quản trị chi phí KD	3	30	30	90	6	02tke310; 02DHQTKD111	không
44	ĐHCQ0159	Phân tích HĐSXKD	4	45	30	125	7	02tke310	không
45	ĐHCQ0185	QT tài chính doanh nghiệp	4	45	30	125	6	02tke310	không
46	ĐHCQ0483	Thương mại điện tử	3	45	0	105	6	2CHINHTRI302; ĐHCQ0179;	
47	ĐHCQ0437	QT sản xuất và tác nghiệp	4	45	30	125	7	02tke310	02quantri421
48	ĐHCQ0474	TTSX (QTKD)	4	0	120	80	8	ĐHCQ0159; ĐHCQ0181; 02tke310	ĐHCQ0479, ĐHCQ0399
Cộng nhóm:			29	285	300	865			

Nhóm học phần tự chọn - phải đạt 02 TC

STT	Mã HP	Tên Học phần	Số TC	Số tiết			Học kỳ	Mã HP tiên quyết	Mã HP kế tiếp
				LT	TH/ BT/ TL	Tự học			
49	ĐHCQ0488	Tiếng Anh chuyên ngành QTKD TH	2	30	0	70	7	02TANH101, 02TANH102	
50	ĐHCQ0169	Quản trị bán hàng	2	30	0	70	7	ĐHCQ0435, ĐHCQ0181, 02DHQTKD107	ĐHCQ0479
51	02DHKETOAN141	Thị trường chứng khoán	2	30	0	70	7	không	
Cộng nhóm:			31	315	300	935			
	2.3.2. Chuyên ngành: QTKD du lịch - khách sạn								
52	02DHQUANTRI150	Cơ sở văn hóa Việt Nam	2	30	0	70	6	2CHINHTRI302	
53	ĐHCQ0304	Tổng quan du lịch khách sạn	3	45	0	105	6	02DHQUANTRI150	
54	02DHQUANTRI154	Tài nguyên du lịch	2	30	0	70	6	Không	02DHQUANTRI17
55	02DHQUANTRI177	Du lịch bền vững	3	45	0	105	7	ĐHCQ0304	ĐHCQ0164
56	ĐHCQ0434	Quản trị lễ tân khách sạn	3	30	30	90	6		
57	ĐHCQ0439	Quản trị thực phẩm đồ uống	3	30	30	90	6	ĐHCQ0304	
58	ĐHCQ0164	Quản lý điểm đến du lịch	2	30	0	70	7	ĐHCQ0304	ĐHCQ0233
59	ĐHCQ0438	Quản trị sự kiện	3	30	30	90	7		
60	ĐHCQ0474	TTSX (QTKD)	4	0	120	80	8	02DHQUANTRI160; ĐHCQ0164	ĐHCQ0479
61	ĐHCQ0486	Tiếng Anh chuyên ngành du lịch	2	15	30	55	7		

STT	Mã HP	Tên Học phần	Số TC	Số tiết			Học kỳ	Mã HP tiên quyết	Mã HP kế tiếp
				LT	TH/ BT/ TL	Tự học			
62	ĐHCQ0487	Tiếng Anh chuyên ngành khách sạn	2	15	30	55	7		
Cộng nhóm:			29	300	270	880			
Nhóm học phần tự chọn - phải đạt 02 TC									
63	02DHQUANTRI171	Địa lý du lịch	2	30	0	70	7		
64	ĐHCQ0075	Hành vi khách du lịch	2	30	0	70	7		
Cộng nhóm:			31	330	270	950			
2.4. Nhóm học phần tốt nghiệp - phải đạt 11 TC									
65	ĐHCQ0479	TTTN (QTKD)	4	0	120	80	8	ĐHCQ0474	ĐHCQ0399
66	ĐHCQ0399	KLTN (QTKD)	7	0	210	140	8	ĐHCQ0479	Không
Cộng nhóm:			11	0	330	220			
Tổng số tín chỉ bắt buộc: 130; Tổng số tín chỉ các nhóm tự chọn: 04 tín									

7. Ma trận tích hợp Học phần – Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo (Ma trận kỹ năng)

STT	Mã học phần	Học phần	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo (CĐR)											
			Kiến thức				Kỹ năng					Mức tự chủ, trách nhiệm		
			KT1	KT2	KT3	KT4	KN1	KN2	KN3	KN4	KN5	TC1	TC2	TC3
1	02CHINHTRI302	Triết học Mác-Lênin	3	3					3			4	4	4
2	02CHINHTRI303	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	3	3					3			4	4	4
3	02CHINHTRI305	Chủ nghĩa xã hội khoa học	3	3					3			4	4	4
4	02CHINHTRI304	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	3	3					3			4	4	4
5	02CHINHTRI201	Tư tưởng Hồ Chí Minh	3	3					3			4	4	4
6	02TANH101	Tiếng Anh cơ bản 1	3				3		3			3	3	3
7	02TANH102	Tiếng Anh cơ bản 2	3				3		3			3	3	3
8	02LUAT101	Pháp luật đại cương	3	3					3			4	4	4
9	02TOAN101	Toán cao cấp 1	3	3					3			4	4	4
10	02TOAN202	Toán cao cấp 2	3	3					3			4	4	4
11	02TINHOC101	Nhập môn tin học	3	3				3	3			4	4	4
12	ĐHCQ0123	Kỹ năng mềm	3	3					4	4		4	4	4
13	ĐHCQ0072	Giáo dục thể chất 1	3						3			4	4	4
14	ĐHCQ0073	Giáo dục thể chất 2	3						3			4	4	4
15	ĐHCQ0074	Giáo dục thể chất 3	3						3			4	4	4
16	QPAN2020_1	Đường lối quốc phòng và an ninh của Đảng cộng sản Việt Nam	3						3			4	4	4

STT	Mã học phần	Học phần	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo (CDR)											
			Kiến thức				Kỹ năng					Mức tự chủ, trách nhiệm		
			KT1	KT2	KT3	KT4	KN1	KN2	KN3	KN4	KN5	TC1	TC2	TC3
17	QPAN2020_2	Công tác quốc phòng an ninh	3						3			4	4	4
18	QPAN2020_3	Quân sự chung	3						3			4	4	4
19	QPAN2020_4	Kỹ thuật chiến đấu bộ binh và chiến thuật	3						3			4	4	4
20	02kinhte101	Kinh tế vi mô	3	2	3		2		3	3		4	4	4
21	02kinhte102	Kinh tế vĩ mô		4	3	3			4	3		3	3	3
22	02tke201	Nguyên lý thống kê		4	3	3			4	3		3	3	3
23	ĐHCQ0420	Nguyên lý kế toán		3	3				3	3		4	4	4
24	02quantri301	Quản trị học	3	3	3	3			3	4	4	4	4	4
25	02DHKETOAN142	Tài chính tiền tệ		3	3				3	3		4	4	4
26	ĐHCQ0494	Toán kinh tế		3	3				3	3		4	4	4
27	ĐHCQ0403	Kỹ năng quản trị	2	3	4		1		4	3		4	4	4
28	ĐHCQ0435	Quản trị Marketing	3	4	4	4	2	2	4	3	3	3	3	3
29	ĐHCQ0430	Quản trị chất lượng - dịch vụ	3	3	4	4		3	4	3	3	3	4	4
30	02tke310	Thống kê doanh nghiệp		4	3	3			4	3	3	3	3	3
31	ĐHCQ0431	Quản trị chiến lược		4		3			4	4		3	4	3
32	ĐHCQ0384	Kế toán doanh nghiệp		3	3				3	3		4	4	4
33	ĐHCQ0482	Thuế		3	3				3	3		4	4	4
34	ĐHCQ0181	Quản trị nhân lực		3	3	3		3	4	3	3	4	4	4
35	ĐHCQ0440	Quản trị văn phòng	3	4	4	3		3	4	4	3	3	3	3
36	ĐHCQ0118	Khởi sự kinh doanh	4	4	5	5		3	4	4		5	5	5
37	ĐHCQ0379	Hành vi tổ chức	3	3	3	3			3	3	3	3	3	3
38	02DHQTKD106	Quản trị kinh doanh quốc tế	3	4	4	5	3	3	4	4	3	4	4	5
39	ĐHCQ0172	Quản trị đổi mới, sáng tạo	3	4	4	5		3	4	4	3	4	5	5

STT	Mã học phần	Học phần	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo (CĐR)											
			Kiến thức				Kỹ năng					Mức tự chủ, trách nhiệm		
			KT1	KT2	KT3	KT4	KN1	KN2	KN3	KN4	KN5	TC1	TC2	TC3
40	ĐHCQ0429	Phương pháp nghiên cứu trong kinh tế và QTKD	3	3				3	4	4		4	4	4
41	ĐHCQ0173	Quản trị dự án	3	5		3	2	5	4	3		4	4	4
42	ĐHCQ0510	Quản trị chi phí kinh doanh	4	4	5	5	3	3	4	4		4	4	5
43	ĐHCQ0159	Phân tích hoạt động sản xuất kinh doanh	3	5	5	5	2	4	5	5		5	4	4
44	ĐHCQ0185	Quản trị tài chính doanh nghiệp	3	4	5	4	2	2	3			4	4	4
45	ĐHCQ0483	Thương mại điện tử	3	4	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3
46	ĐHCQ0437	Quản trị sản xuất và tác nghiệp	3	4	4	5		3	4	3		4	4	5
47	ĐHCQ0474	Thực tập sản xuất ngành QTKD	3	4	4	4	2	3	4	3	3	3	3	5
48	ĐHCQ0488	Tiếng Anh chuyên ngành QTKD TH	3				4					4	4	4
49	ĐHCQ0169	Quản trị bán hàng		3	4	3			4	3	3	3	3	3
50	02DHKETOAN141	Thị trường chứng khoán		3	3				3	3		4	4	4
51	02DHQUANTRI150	Cơ sở văn hóa Việt Nam	3	4	4	4	3	3	4	3	3	4	4	5
52	ĐHCQ0304	Tổng quan du lịch khách sạn	3	4	4	4		3	4	3	3	4	4	5
53	02DHQUANTRI154	Tài nguyên du lịch	3	4	4	5		3	4	4	3	4	4	5
54	02DHQUANTRI177	Du lịch bền vững		3	3	3			3	3		3	3	3
55	ĐHCQ0434	Quản trị lễ tân khách sạn	3	4	3	3	3	3	4	4	3	3	4	3
56	ĐHCQ0439	Quản trị thực phẩm đồ uống	3	2			2	3	2	2		4	4	4
57	ĐHCQ0164	Quản lý điểm đến du lịch		3	3	3			3	3	3	3	3	3
58	ĐHCQ0438	Quản trị sự kiện		4	3	3			4	4	3	4	3	5
59	ĐHCQ0486	Tiếng Anh chuyên ngành du lịch	3		3		4					4	4	4
60	ĐHCQ0487	Tiếng Anh chuyên ngành khách sạn	3		3		4					4	4	4

STT	Mã học phần	Học phần	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo (CDR)											
			Kiến thức				Kỹ năng					Mức tự chủ, trách nhiệm		
			KT1	KT2	KT3	KT4	KN1	KN2	KN3	KN4	KN5	TC1	TC2	TC3
61	02DHQUANTRI171	Địa lý du lịch	3	4	4	3	3		4	4	3	3	4	3
62	ĐHCQ0075	Hành vi khách du lịch	3	3	3	3			3	3		3	3	3
63	ĐHCQ0479	Thực tập tốt nghiệp ngành QTKD	3	5	5	5	3	3	3	4	4	5	4	4
64	ĐHCQ0399	Khóa luận tốt nghiệp ngành QTKD		3	3	3			3	4		4	4	4
65	ĐHCQ0524	Năng lực số và ứng dụng trí tuệ nhân tạo	3	3				3			3	3	3	3

10. Tiến trình đào tạo

STT	Mã HP	Tên học phần	Số tín chỉ	Số tiết		
				Lý thuyết	TH/BT/ TL/ĐA	Tự học
Học kỳ 1						
1	02CHINHTRI302	Triết học Mác Lênin	3	45	0	105
2	02TANH101	Tiếng Anh cơ bản 1	4	53	15	132
3	02TOAN101	Toán cao cấp 1	3	45	0	105
4	02TINHOC101	Nhập môn tin học	3	30	30	90
5	QPAN2020_1	Đường lối quốc phòng và an ninh của ĐCSVN	3	45	0	105
6	QPAN2020_2	Công tác QPAN	2	30	0	70
7	QPAN2020_3	Quân sự chung	1,5	14	16	45
8	QPAN2020_4	KT chiến đấu bộ binh và chiến thuật	2	4	56	40
Cộng			13	173	45	432
Học kỳ 2						
1	ĐHCQ0123	Kỹ năng mềm	3	30	30	90
2	ĐHCQ0072	Giáo dục thể chất 1	1	0	30	20
3	02CHINHTRI303	Kinh tế chính trị Mác Lênin	2	30	0	70
4	02TANH102	Tiếng Anh cơ bản 2	4	53	15	132
5	02TOAN202	Toán cao cấp 2	3	45	0	105
6	02kinhte101	Kinh tế vi mô	3	45	0	105
7	ĐHCQ0524	Năng lực số và ứng dụng trí tuệ nhân tạo	2	15	30	55
Cộng			17	218	75	557
Học kỳ 3						
1	ĐHCQ0073	Giáo dục thể chất 2	2	0	60	40
2	02CHINHTRI304	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	30	0	70
3	02CHINHTRI201	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	2	30	0	70
4	02kinhte102	Kinh tế vĩ mô	3	45	0	105
5	02tke201	Nguyên lý thống kê	3	45	0	105
6	ĐHCQ0379	Hành vi tổ chức	2	30	0	70
7	ĐHCQ0420	Nguyên lý kế toán	3	30	30	90

8	02quantri301	Quản trị học	2	30	0	70
Cộng			17	240	30	580
Học kỳ 4						
1	02CHINHTRI305	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	30	0	70
2	ĐHCQ0074	Giáo dục thể chất 3	1	0	30	20
3	02LUAT101	Pháp luật đại cương	2	30	0	70
4	ĐHCQ0494	Toán kinh tế	2	30	0	70
5	ĐHCQ0435	Quản trị Marketing	3	45	0	105
6	02tke310	Thống kê doanh nghiệp	3	45	0	105
7	ĐHCQ0384	Kế toán doanh nghiệp	3	30	30	90
8	02DHKETOAN142	Tài chính tiền tệ	2	30	0	70
Cộng			17	240	30	580
Học kỳ 5						
1	ĐHCQ0482	Thuế	3	30	30	90
2	ĐHCQ0430	Quản trị chất lượng - DV	4	60	0	140
3	ĐHCQ0440	Quản trị văn phòng	3	30	30	90
4	ĐHCQ0118	Khởi sự kinh doanh	3	30	30	90
5	ĐHCQ0431	Quản trị chiến lược	3	45	0	105
6	ĐHCQ0403	Kỹ năng quản trị	3	45	0	105
Cộng			19	240	90	620
Chuyên ngành 1: Quản trị kinh doanh tổng hợp						
Học kỳ 6						
1	ĐHCQ0173	Quản trị dự án	3	45	0	105
2	ĐHCQ0185	Quản trị tài chính doanh nghiệp	4	45	30	125
3	ĐHCQ0510	Quản trị chi phí KD	3	30	30	90
4	ĐHCQ0483	Thương mại điện tử	3	45	0	105
5	ĐHCQ0181	Quản trị nhân lực	3	30	30	90
6	<i>Học phần tự chọn (chọn 1 trong 2 học phần)</i>					
	02DHQTKD106	QT kinh doanh quốc tế	2	30	0	70
	ĐHCQ0172	Quản trị đổi mới, sáng tạo	2	30	0	70
Cộng			18	225	90	585
Học kỳ 7						
1	ĐHCQ0429	Phương pháp nghiên cứu trong kinh tế và QTKD	4	45	30	125

2	ĐHCQ0159	Phân tích hoạt động sản xuất kinh doanh	4	45	30	125
3	ĐHCQ0437	Quản trị sản xuất và tác nghiệp	4	45	30	125
4	<i>Học phần tự chọn (chọn 1 trong 3 học phần)</i>					
	ĐHCQ0488	Tiếng Anh chuyên ngành QTKD TH	2	30	0	70
	ĐHCQ0169	Quản trị bán hàng	2	30	0	70
	02DHKETOAN141	Thị trường chứng khoán	2	30	0	70
Cộng			14	165	90	445
Học kỳ 8						
1	ĐHCQ0474	Thực tập SX ngành QTKD	4	0	120	80
2	ĐHCQ0479	Thực tập tốt nghiệp	4	0	120	80
3	ĐHCQ0399	Khóa luận tốt nghiệp	7	0	210	140
Tổng cộng			15	0	450	300
Chuyên ngành 2: QTKD du lịch – khách sạn						
Học kỳ 6						
1	02DHQUANTRI150	Cơ sở văn hóa Việt Nam	2	30	0	70
2	ĐHCQ0304	Tổng quan du lịch KS	3	45	0	105
3	02DHQUANTRI154	Tài nguyên du lịch	2	30	0	70
4	ĐHCQ0434	Quản trị lễ tân khách sạn	3	30	30	90
5	ĐHCQ0439	QT thực phẩm đồ uống	3	30	30	90
6	ĐHCQ0181	Quản trị nhân lực	3	30	30	90
7	<i>Học phần tự chọn (chọn 1 trong 2 học phần)</i>					
	02DHQTKD106	QT kinh doanh quốc tế	2	30	0	70
	ĐHCQ0172	Quản trị đổi mới, sáng tạo	2	30	0	70
Cộng			18	225	90	585
Học kỳ 7						
1	ĐHCQ0164	Quản lý điểm đến du lịch	2	30	0	70
2	02DHQUANTRI177	Du lịch bền vững	3	45	0	105
3	ĐHCQ0438	Quản trị sự kiện	3	30	30	90
4	ĐHCQ0486	Tiếng Anh chuyên ngành du lịch	2	30	30	40
5	ĐHCQ0487	Tiếng Anh chuyên ngành khách sạn	2	30	30	40
6	<i>Học phần tự chọn (chọn 1 trong 2 học phần)</i>					
	02DHQUANTRI171	Địa lý du lịch	2	30	0	70

	ĐHCQ0075	Hành vi khách du lịch 6	2	30	0	70
Cộng			14	195	90	415
Học kỳ 8						
1	ĐHCQ0474	Thực tập sản xuất ngành QTKD	4	0	120	80
2	ĐHCQ0479	Thực tập tốt nghiệp	4	0	120	80
3	ĐHCQ0399	Khóa luận tốt nghiệp	7	0	210	140
Tổng cộng			15	0	450	300

Quá trình tổ chức giảng dạy, đánh giá các học phần thuộc Chương trình đào tạo được triển khai theo hình thức trực tiếp hoặc kết hợp trực tiếp với trực tuyến, đảm bảo theo quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo và của Trường Đại học Công nghiệp Quảng Ninh về tổ chức đào tạo.

HIỆU TRƯỞNG



[Signature]

TS. Hoàng Hùng Thắng

TRƯỞNG KHOA

[Signature]

TS. Lãnh Thị Hoà

THƯỜNG